

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Bản án số: 47/2025/DS-ST

Ngày: 15-4-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Ngô Hồng Lan Thảo.

2/ Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10/4/2025 và 15/4/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 71/2025/TLST-DS ngày 14/02/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đới Văn G, sinh năm 1963; thường trú: Số B, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Số A, đường số A, khu T, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1978 hoặc ông Võ Tấn T, sinh năm 1994; cùng địa chỉ: Số A, Đường số A, TTHC D, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 13/01/2025). (Ông T có mặt, bà X có yêu cầu vắng mặt).

- Bị đơn:

1/ Ông Lê Văn N, sinh năm 1980; (vắng mặt)

2/ Bà Đinh Thị L, sinh năm 1982; (có mặt ngày 10/4/2025 và vắng mặt ngày 15/4/2025)

Cùng thường trú: Số H, đường Đ, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trịnh Thị N1, sinh năm 1970; địa chỉ: Số B, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (Có yêu cầu vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/01/2025 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đới Văn G trình bày:

Do có nhu cầu cần tiền nên ông N và bà L đã ngỏ lời vay tiền từ ông G. Ngày 01/09/2024, ông G có cho vợ chồng ông Lê Văn N và bà Đinh Thị L vay số tiền 1.600.000.000 đồng để phục vụ cho nhu cầu chung của vợ chồng. Các bên viết giấy vay tiền và có xác nhận của vợ chồng ông N, bà L. Ông G đã thực hiện giao đủ số tiền vay bằng hình thức tiền mặt và ông N, bà L đã nhận đủ số tiền nêu trên. Theo thỏa thuận, thời hạn vay là từ ngày 01/09/2024 đến tháng 12/2024, các bên thỏa thuận lãi suất trong thời hạn vay là 2%/ tháng, chỉ thỏa thuận miệng không ghi vào giấy vay tiền. Tuy nhiên, đến thời hạn các bên thỏa thuận thì ông N và bà L không chịu thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình. Ông G đã nhiều lần liên hệ để yêu cầu ông N và bà L thanh toán tiền nợ nhưng ông N và bà L liên tục trốn tránh, không chịu thực hiện. Từ lúc vay tiền đến nay, ông N và bà L vẫn chưa trả cho ông bất cứ khoản tiền nợ nào. Theo đơn khởi kiện đã nộp, ông G yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lê Văn N và bà Đinh Thị L phải thanh toán cho ông G số tiền nợ gốc: 1.600.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 01/9/2024. Tiền nợ lãi trong hạn với mức lãi suất là 20%/năm, tính từ ngày 01/9/2024 đến ngày 31/12/2024 là 106.958.904 đồng. Tiền nợ lãi chậm thanh toán với mức lãi suất là 30%/năm, tạm tính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 10/01/2025 là 13.150.685 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà ông Lê Văn N và bà Đinh Thị L phải trả cho ông G là 1.720.109.589 đồng. Ngoài ra, ông G yêu cầu ông N và bà L phải chịu thêm tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 30%/năm, kể từ ngày 11/01/2025 đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định, ngày 03/3/2025, ông N và bà L đã trả trước cho ông G số tiền 300.000.000 đồng nên ông G đề nghị Tòa án xem xét trừ khoản tiền này vào toàn bộ tiền nợ lãi tương ứng đối với khoản vay nêu trên tính đến ngày 03/3/2025. Nếu trừ hết vào tiền nợ lãi tương ứng mà còn dư thì số tiền còn dư sẽ trừ vào nợ gốc. Cụ thể, ông G yêu cầu cần trừ số tiền đã trả vào số tiền lãi tính đến ngày 03/3/2025 là 189.624.504 đồng. Số tiền còn lại là 110.375.496 đồng được cần trừ vào tiền nợ gốc. Như vậy, ông G yêu cầu ông N, bà L còn phải thanh toán nợ gốc là 1.489.624.504 đồng. Tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc còn lại được tính từ ngày 04/3/2025 đến ngày 15/4/2025 với lãi suất 30%/năm (tương ứng 2,49%/tháng và 0,083%/ngày) là 2.055.689 đồng. Ông N và bà L còn phải tiếp tục trả tiền lãi từ ngày 16/4/2025 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

Tại phiên tòa bà Đinh Thị L xác định, từ ngày 18/01/2023, bà và ông N đã vay của ông G nhiều lần với số tiền 1.600.000.000 đồng. Do có mối quan hệ thân thích nên thời điểm vay tiền hai bên không làm giấy vay. Bà và ông N gặp khó

khẩn về kinh tế nên chưa có tiền trả cho ông G như cam kết. Vì vậy, ngày 01/9/2024, bà và ông N đã viết giấy vay tiền để xác nhận số tiền còn nợ ông G là 1.600.000.000 đồng; thời hạn vay tiền từ ngày 01/9/2024 đến tháng 12/2024. (Thời hạn cụ thể là vào tháng 12/2024 chứ không ghi rõ cụ thể ngày nào). Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng thực tế hai bên có thỏa thuận lãi suất vay là 2%/tháng. Từ khi viết giấy vay tiền đến nay bà và ông N chưa trả cho ông G số tiền gốc, lãi nào. Bà và ông N rất có thiện chí trả nợ nhưng do chưa cải thiện được kinh tế gia đình nên việc trả nợ mới chậm trễ. Đến ngày 03/3/2025, bà đã chuyển trả cho ông G số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng. Tại phiên tòa này bà đồng ý trả cho ông G số tiền nợ gốc còn lại là 1.300.000.000 đồng và toàn bộ tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 01/9/2024 đến nay như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp, Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn thì đề nghị xem xét tính lãi trong hạn và lãi quá hạn theo quy định.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Văn N đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông N không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố, không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người tham gia tố tụng, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị N1 xác định số tiền ông G cho ông N và bà L vay là tiền riêng của ông G, không phải tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên bà không ký tên vào giấy vay tiền. Bà N1 xác định bà không có bất cứ quyền, nghĩa vụ liên quan gì đối với khoản tiền vay này nên bà đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lê Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị N1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn N được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 24/3/2025 và ngày 10/4/2025 nhưng vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị N1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông, bà.

[2] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng: Căn cứ lời khai của các đương sự và nội dung “Giấy vay tiền” đề ngày 01/9/2024 có căn cứ xác định: Ông N và bà L vay của ông G số tiền 1.600.000.000 đồng. Giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng tại phiên tòa cả nguyên đơn và bị đơn bà L đều xác định hợp đồng vay của hai bên thực tế có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Xét thấy, sự thừa nhận của đương sự là tài liệu, chứng cứ không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự. Vì vậy, có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự. Đến thời hạn trả nợ nhưng ông N, bà L không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

[3] Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định về lãi suất do các bên thỏa thuận như sau: “Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”. Như vậy, sự thỏa thuận về lãi suất của các bên đã vượt quá lãi suất giới hạn nên mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực, tiền lãi được xác định bằng 20%/năm của khoản tiền vay, tương đương 1,66%/tháng (0,055%/ngày). Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều xác định bên vay chưa trả tiền lãi nên không thực hiện việc cản trừ tiền lãi vượt quá.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều xác định ngày 03/3/2025, bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu cản trừ số tiền này vào tiền lãi phải trả, số tiền còn lại sẽ được cản trừ vào nợ gốc. Tuy nhiên, bị đơn xác định toàn bộ số tiền đã trả là tiền gốc, còn tiền lãi thì bị đơn sẽ trả cho nguyên đơn trong thời gian sớm nhất. Xét thấy, giao dịch chuyển tiền của bị đơn không ghi cụ thể về việc trả tiền gốc hay tiền lãi, nguyên đơn cho rằng một phần số tiền này là bị đơn trả tiền lãi nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vì vậy, Tòa án xác định toàn bộ số tiền 300.000.000 đồng mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn là tiền gốc. Do đó, Tòa án số tiền gốc còn lại bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn là 1.300.000.000 đồng. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu cản trừ số tiền bị đơn đã trả là 300.000.000 đồng vào tiền nợ lãi không được chấp nhận.

Xem xét về lãi suất: Từ ngày 01/9/2024 đến nay bị đơn không trả tiền lãi cho nguyên đơn.

Tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định: “Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính lãi trong hạn theo quy định của pháp luật là 1,66%/tháng (tương ứng với 0,055%/ngày) và lãi quá hạn là 2,49%/tháng (tương ứng với 0,083%/ngày) là phù hợp nên được Tòa án chấp nhận. Theo hợp đồng thời hạn vay hai bên đã thỏa thuận từ ngày 01/9/2024 đến tháng 12/2024. Hai bên không thỏa thuận ngày trả nợ cụ thể, tháng 12 có 31 ngày. Mặt khác, nguyên đơn cũng xác định ngày tính lãi quá hạn từ ngày 01/01/2025. Do đó, Tòa án xác định thời hạn trả nợ của bị đơn là hết ngày 31/12/2024. Bị đơn phải trả cho nguyên đơn lãi suất trong hạn trên số tiền gốc đã vay là 1.600.000.000 đồng tính từ ngày 01/9/2024 đến ngày 31/12/2024 là 106.240.000 đồng. (cụ thể: $1.600.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 4 \text{ tháng} = 106.240.000 \text{ đồng}$). Và tiền lãi quá hạn được tính trên số tiền gốc đã vay là 1.600.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 03/3/2025 là: 82.336.000 đồng (cụ thể: $1.600.000.000 \text{ đồng} \times 2,49\% \times 02 \text{ tháng} 02 \text{ ngày} = 82.336.000 \text{ đồng}$); tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc còn lại là 1.300.000.000 đồng tính từ ngày 04/3/2025 đến ngày 15/4/2025 là 44.239.000 đồng (cụ thể: $1.300.000.000 \times 2,49\% \times 01 \text{ tháng} 11 \text{ ngày} = 44.239.000 \text{ đồng}$). Như vậy, bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền lãi tính đến ngày 15/4/2025 là 232.815.000 đồng. (Trong đó lãi trong hạn là 106.240.000 đồng và lãi quá hạn là 126.575.000 đồng).

[6] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của Viện kiểm sát.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đới Văn G là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định. Ông Lê Văn N và bà Đinh Thị L phải chịu án phí theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 92, 144, 147, 227, 228, 229, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 470, 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 12, 14 và 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đới Văn G đối với ông Lê Văn N và bà Đinh Thị L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Buộc ông Lê Văn N và bà Đinh Thị L phải thanh toán cho ông Đới Văn G tổng số tiền 1.532.815.000đ (một tỷ năm trăm ba mươi hai triệu tám trăm mười

lăm nghìn đồng). Trong đó: nợ gốc là 1.300.000.000 đồng và nợ lãi 232.815.000 đồng, (bao gồm: lãi trong hạn là 106.240.000 đồng và lãi quá hạn là 126.575.000 đồng).

Lãi suất quá hạn trên số tiền nợ gốc 1.300.000.000 đồng được tiếp tục tính kể từ ngày 16/4/2025 cho đến khi người phải thi hành án thi hành xong theo mức lãi suất 2,49%/tháng (tương đương 0,083%/ngày).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Đới Văn G đối với ông Lê Văn N và bà Đinh Thị L về việc yêu cầu cản trừ số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) vào số tiền lãi phải thanh toán.

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đới Văn G là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định.

- Ông Lê Văn N và bà Đinh Thị L phải nộp số tiền 57.984.450đ (năm mươi bảy triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

4. Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Dĩ An;
- Chi cục THADS TP. Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: VT; HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Vân